

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 04-24/MT-TY ngày 20/9/2024 của Công ty TNHH Tian Yuan về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Tian Yuan;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 62/TTr-BQL ngày 02/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tian Yuan (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A17-B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất, gia công các cấu kiện bằng kim loại công suất 5.000.000 cái/năm; Sản xuất, gia công xe đẩy hàng bằng kim loại công suất 3.000.000 chiếc/năm; Sản xuất, gia công kệ chứa hàng bằng kim loại công suất 1.500.000 bộ/năm; Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa công suất 4.000.000 cái/năm; Sản xuất, gia công đồ gỗ nội thất và sản xuất, gia công tủ sắt các loại công suất 6.500.000 cái/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các cấu kiện bằng kim loại công suất 5.000.000 cái/năm; Sản xuất, gia công xe đẩy hàng bằng kim loại công suất 3.000.000 chiếc/năm; Sản xuất, gia công kệ chứa hàng bằng kim loại công suất 1.500.000 bộ/năm; Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa công suất 4.000.000 cái/năm; Sản xuất, gia công đồ gỗ nội thất và sản xuất, gia công tủ sắt các loại công suất 6.500.000 cái/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động

Lô A17-B, Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9916660984 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/02/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 16/05/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3801218934 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 13/02/2020, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/03/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801218934.**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ**

Sản xuất, gia công các cấu kiện bằng kim loại, xe đẩy hàng bằng kim loại, kệ chứa hàng bằng kim loại, các sản phẩm từ nhựa, đồ gỗ nội thất, tủ sắt các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A17-B, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 30.020 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Tổng công suất
1	Các cấu kiện bằng kim loại	cái/năm	2.000.000	3.000.000	5.000.000
2	Xe đẩy hàng bằng kim loại	chiếc/năm	1.200.000	1.800.000	3.000.000
3	Kệ chứa hàng bằng kim loại	bộ/năm	600.000	900.000	1.500.000
4	Các sản phẩm từ nhựa	cái/năm	1.600.000	2.400.000	4.000.000
5	Các sản phẩm nội thất gỗ và sản xuất, gia công tủ các loại	cái/năm	1.200.000	1.800.000	6.500.000
	Tủ sắt các loại	cái/năm	1.400.000	2.100.000	

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tian Yuan:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tian Yuan có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày .08. tháng 10. năm 2024 đến ngày .08. tháng 10. năm 2034).

Điều 4. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu và sự phù hợp với các quy định pháp luật của đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án tại Tờ trình số 62/TTr-BQL ngày 02/10/2024.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Tian Yuan;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PTHTKT Becamex - Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT(NN-29GP_{04/10}).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tuệ Hiền

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...6.5..../GPMT-UBND
ngày .18../10../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 08/2020/HĐTD ngày 30/10/2020 giữa Công ty TNHH Tian Yuan với Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Becamex - Bình Phước ngày 26/7/2024; Văn bản số 188/CV-BBP ngày 19/9/2024 của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Giai đoạn 1:

Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 8 m³/ngày (24 giờ), bao gồm: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 15 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng khoảng 13,89 m³/ngày (24 giờ), bao gồm: nước thải phát sinh từ dây chuyền xử lý bề mặt (11,89 m³/ngày) và hệ thống xử lý khí thải (2 m³/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 35 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn về bể khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

+ Giai đoạn 2:

Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng $12 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ), bao gồm: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng khoảng $25,78 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ), bao gồm: nước thải phát sinh từ dây chuyền xử lý bề mặt ($23,78 \text{ m}^3/\text{ngày}$) và hệ thống xử lý khí thải ($2 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được dẫn về bể khử trùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án (bao gồm Giai đoạn 1, Giai đoạn 2) sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1262021,36; Y = 545222,70 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^\circ 15'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải, tổng công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ), bao gồm:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ):

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn) → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → (1).

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ):

Nước thải sản xuất (dây chuyền xử lý bề mặt, hệ thống xử lý khí thải) → Hồ thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng → Bể lắng → (2)

+ (1), (2) → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất: Tổng công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất $15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ): NaOH, NaOCl, nguồn cacbon (mật rỉ đường).

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 35 m³/ngày (24 giờ): NaOH, PAC, Polymer anion, H₂SO₄, mật rỉ đường, phèn sắt Fe₂(SO₄)₃.7H₂O, NaOCl.

- Chế độ vận hành: Liên tục 08 giờ/ngày (Giai đoạn 1), 16 giờ/ngày (Giai đoạn 2).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 02/2025 đến tháng 5/2025

- Giai đoạn 2: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 12/2028 đến tháng 02/2029.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất thiết kế 50 m³/ngày (bao gồm hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 35 m³/ngày (24 giờ)).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng, hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B; các chỉ tiêu kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	Cột B
1	Lưu lượng	M ³		-
2	Nhiệt độ	°C		40
3	pH	-		5,5 - 9
4	Độ màu	Pt/Co		150
5	BOD ₅	mg/l		50
6	COD	mg/l		150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l		100
8	Fe	mg/l	5	
9	Zn	mg/l	3	
10	Cu	mg/l	2	
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l		10
12	Amoni (tính theo N)	mg/l		10
13	Tổng Nitơ	mg/l		40
14	Tổng photpho	mg/l		6
15	Coliform	Vi khuẩn /100 ml		5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.



Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...6.5..../GPMT-UBND
ngày ...08../10../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải****1.1. Giai đoạn 1**

- Nguồn số 1, số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò đốt (sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ).
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 4: Bụi, khí thải phát sinh từ lò tước sơn.
- Nguồn số 5: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất sản phẩm nhựa.
- Nguồn số 6: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn (máy hàn số 01).

1.2. Giai đoạn 2

- Nguồn số 7: Bụi, khí thải (Hơi khí hàn) phát sinh từ công đoạn hàn (máy hàn số 02).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt (nguồn số 01)	1261868,11	545109,78
2	Dòng khí thải số 01, 02	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt (nguồn số 02)	1261868,11	545109,78
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tĩnh điện (nguồn số 03)	1261833,20	545059
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò tước sơn (nguồn số 04)	1261888,11	545088,01

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

a) Giai đoạn 1

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (08 giờ/ngày).

b) Giai đoạn 2

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$; $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, (k _p = 0,9; k _v = 1)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01, số 02 (Nguồn số 01, số 02)				- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Bụi	mg/Nm ³	180		
	SO ₂	mg/Nm ³	450		
	NO _x	mg/Nm ³	765		
	CO	mg/Nm ³	900		
2	Dòng khí thải số 03 (Nguồn số 03)				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Bụi	mg/Nm ³	180		
	Benzen	mg/Nm ³		5	
	Phenol	mg/Nm ³		19	
	Polyetylen	mg/Nm ³		-	
	Polypropylen	mg/Nm ³		-	
3	Dòng khí thải số 04 (Nguồn số 04)				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

	Bụi	mg/Nm ³	180		
	SO ₂	mg/Nm ³	450		
	NO _x	mg/Nm ³	765		
	CO	mg/Nm ³	900		
	Benzen	mg/Nm ³		5	
	Phenol	mg/Nm ³		19	
	Polyetylen	mg/Nm ³		-	
	Polypropylen	mg/Nm ³		-	

Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 05, số 06, số 07), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1.1. Giai đoạn 1

- Nguồn số 01, số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò đốt (sử dụng nhiên liệu viên nén gỗ) được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 01, số 02).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện được thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 03).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò tước sơn được thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 04).

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải (hơi VOC) phát sinh từ công đoạn ép nhựa được thu gom dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải để xử lý (không có ống thải khí). Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải (khói hàn) phát sinh từ công đoạn hàn được thu gom dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải để xử lý (không có ống thải khí). Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

1.1.2. Giai đoạn 2

- Nguồn số 7: Bụi, khí thải (khói hàn) phát sinh từ công đoạn hàn được thu gom dẫn về thiết bị xử lý bụi, khí thải để xử lý (không có ống thải khí). Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Giai đoạn 1

a) Hệ thống xử lý số 01, số 02 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ - Nguồn số 01, 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống thu gom → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (chiều cao 16 mét).

- Công suất thiết kế: 1.700 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

b) Hệ thống xử lý số 03 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn tĩnh điện - Nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclone → Tháp lọc cartridge → Quạt hút ly tâm → Ống thải (chiều cao 6 mét).

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi.

c) Hệ thống xử lý số 04 (Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò tước sơn - Nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Ống thải (chiều cao 8 mét).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Điện.

d) Thiết bị xử lý bụi, khí thải (hơi VOC) phát sinh từ công đoạn ép nhựa (Nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (hơi VOC) → Chụp hút → Lõi lọc → Quạt hút → Môi trường. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Điện, lõi lọc hepa.

đ) Thiết bị xử lý bụi, khí thải (khói hàn) phát sinh từ công đoạn hàn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (khói hàn) → Chụp hút → Lõi lọc Nano → Quạt hút → Môi trường. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Nano.

1.2.2. Giai đoạn 2: Đầu tư, lắp đặt thêm thiết bị xử lý bụi, khí thải (khói hàn) phát sinh từ công đoạn hàn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (khói hàn) → Chụp hút → Lõi lọc Nano → Quạt hút → Môi trường. Khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép đối với không khí khu vực sản xuất.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc Nano.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các thiết bị, hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 02/2025 đến tháng 5/2025

- Giai đoạn 2: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ tháng 12/2028 đến tháng 02/2029.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

a) Giai đoạn 1

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 01, công suất 1.700 m³/giờ (Dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 02, công suất 1.700 m³/giờ (Dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện, công suất 18.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò tước sơn công suất 2.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 04).

b) Giai đoạn 2

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 01, công suất 1.700 m³/giờ (Dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 02, công suất 1.700 m³/giờ (Dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện, công suất 18.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò tước sơn công suất 2.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 04).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Giai đoạn 1: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04.

- Giai đoạn 2: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Khi Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp có thông số ô nhiễm phát sinh của dự án (thông số polyetylene, polypropylene), Chủ dự án thực hiện quan trắc và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...65...../GPMT-UBND
ngày ..08../10../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG (GIAI ĐOẠN 1, GIAI ĐOẠN 2)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí (cắt/ dập/uốn/mài) của công đoạn sản xuất cấu kiện kim loại, kệ chứa hàng, xe đẩy hàng)
- Nguồn số 02: Khu vực chuyển sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp, đóng gói sản phẩm lắp ráp gỗ.
- Nguồn số 04: Khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý khí thải lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 01.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý khí thải lò đốt sử dụng viên nén gỗ số 02.
- Nguồn số 07: Khu vực từ máy ép phun nhựa

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=1261903,89 ; Y=545219,81.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X=1261932,42; Y=545217,48;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X=1261976,66; Y=545209,12;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X=1261976,66; Y=545222,80;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X=1261868,11; Y=545109,78;
- Nguồn số 06: Tọa độ: X=1261868,11; Y=545109,78
- Nguồn số 07: Tọa độ: X=1261864,09; Y=545105,70

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn,...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...65..../GPMT-UBND
ngày .08../10../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (bavia dính dầu từ máy cắt, máy CNC)	07 03 11	KS	6.720	16.800
2	Vật liệu mài đã qua sử dụng (đá mài, dây mài)	07 03 10	KS	792	1.980
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	120	180
4	Các loại pin thải	19 06 05	NH	2	5
5	Bao bì cứng bằng nhựa chứa hóa chất thải	18 01 03	KS	48	125
6	Bao bì cứng bằng kim loại đựng hóa chất thải	18 01 02	KS	40	100
7	Bao bì mềm chứa hóa chất thải	18 01 01	KS	1.638,8	4.097
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	1.174	2.348
9	Bùn, cặn từ hệ thống xử lý khí thải	05 02 08	KS	24	24
Tổng cộng				10.558,8	25.659

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Kim loại thừa không dính dầu (kim loại dư chưa dính dầu từ quá trình cắt, vụn kim loại từ công đoạn gia công)	11 04 03	TT-R	672.000	1.680.000
2	Nhựa thải	03 02 12	TT-R	4.000	6.000
3	Bao bì đóng gói, bao bì đựng văn phòng phẩm thải	18 01 06	TT-R	80	200
4	Phụ kiện ốc vít hư hỏng trong quá trình lắp ráp	19 03 03	TT-R	8.320	20.800
5	Bụi chứa kim loại	07 03 13	TT	672	1.680
6	Bụi sơn tĩnh điện sau hệ thống xử lý	08 01 06	TT	530	1.530
7	Tro đáy từ quá trình đốt nhiên liệu viên nén gỗ	04 02 06	TT	4.360	10.900
8	Móc treo thải	08 01 08	TT	20	50
9	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	8.670	13.000
Tổng cộng				698.652	1.734.160

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Chất thải rắn sinh hoạt	28,08	42,12

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa chuyên dụng và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thùng nhựa chuyên dụng và các bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 56,4 m² (bao gồm kho chứa sắt phế liệu 40 m² và kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường khác 16,4 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích: 16,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...65..../GPMT-UBND
ngày .08../10../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Sử dụng, lưu trữ, bảo quản các nguyên vật liệu, hóa chất, sản phẩm phải đảm bảo theo đúng quy định có liên quan. Không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Khi triển khai giai đoạn 2, thực hiện đầu tư, lắp đặt, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./